**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ 1 – LỚP 10**

**Năm học 2023- 2024**

**I/ LÝ THUYẾT**

**BÀI 9. KHÍ QUYỂN**

**1.Khái niệm khí quyển.**

**- Khái niệm:** Là lớp không khí bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ, trước hết là Mặt Trời.

**- Thành phần:** Chủ yếu là không khí, bao gồm hỗn hợp các chất khí, chủ yếu là ni-tơ (78,1%), Oxy (20,9%) và các chất khí khác (ác-gông, các-bo-nic, hơi nước,...), ngoài ra còn có bụi và các tạp chất khác.

**- Cấu trúc:** Khí quyển chia thành năm tầng có đặc điểm khác nhau. Tầng đối lưu là quan trọng nhất vì có liên quan tới các quá trình tự nhiên diễn ra trên bề mặt Trái Đất.

**- Các khối khí:** Mỗi bán cầu từ phía cực về Xích đạo được chia thành bốn khối khí chính, có tính chất khác nhau: khối khí cực (A) rất lạnh, khối khí ôn đới (P) lạnh, khối khí chí tuyến (T) rất nóng và khối khí xích đạo (E) nóng ẩm.

**2. Nhiệt độ không khí**

**a) Nhiệt độ phân bố theo vĩ độ**

- Từ vĩ độ thấp về vĩ độ cao (xích đạo về cực), nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt năm tăng . Tại vĩ độ 20 nhiệt độ TB năm cao nhất do bề mặt đệm.

- Biểu hiện rõ rệt của quy luật phân bố nhiệt độ theo vĩ độ là sự hình thành các vòng đai nhiệt: vòng đai nóng, vòng đai ôn hoà, vòng đai lạnh và vòng đai băng giá vĩnh cửu.

***b) Nhiệt độ phân bố theo lục địa và đại dương***

- Bề mặt đất nhận nhiệt nhanh hơn và toả nhiệt cũng nhanh hơn bề mặt nước.

- Các địa điểm nằm sâu trong lục địa thường có biên độ nhiệt độ lớn hơn các địa điểm nằm gần đại dương.

- Những địa điểm có nhiệt độ trung bình năm cao nhất và những địa điểm có nhiệt độ trung bình năm thấp nhất đều nằm trên lục địa.

- Ngoài ra, nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ đông và bờ tây lục địa, do ảnh hưởng của các dòng biển nóng, lạnh.

**c) Nhiệt độ phân bố theo địa hình.**

- Nhiệt độ không khí trong tầng đối lưu giảm dần theo chiều cao (trung bình cứ lên cao 100m thì giảm đi 0,6°C).

- Nhiệt độ không khí còn thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi do liên quan tới góc tới của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất.

- Sườn đón nắng và dốc nhận được lượng bức xạ lớn hơn sườn núi khuất nắng, thoải.

**3. Khí áp và gió**

**a) Khí áp**

+ Khái niệm: Là sức nén của không khí xuống bề mặt đất.

+ Nguyên nhân thay đổi của khí áp:

Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: nhiệt độ cao, không khí là nở ra, tỉ trọng giảm, khí áp giảm và ngược lại, nhiệt độ giảm, không khí co lại, tỉ trọng tăng, khí áp tăng.

Khí áp thay đổi theo độ cao: càng lên cao không khí càng loãng, sức nén càng nhỏ, khí áp giảm.

Khí áp thay đổi theo độ ẩm: không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô nên khí áp giảm, ngược lại, không khí khô thì khí áp tăng.

Ngoài ra, khí áp còn thay đổi theo thành phần không khí.

- Sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất

+ Các đai khí áp cao và các đai khí áp thấp trên Trái Đất phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.

+ Áp thấp: Xích đạo và ôn đới.

+ Áp cao : Cực và cận chí tuyến

***b) Gió***

*- Một số loại gió chính*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Mậu dịch** | **Tây ôn đới** | **Đông cực** |
| Phạm vi | Áp cao chí tuyến về đai áp thấp xích đạo. | Áp cao chí tuyến về đai áp thấp ôn đới. | Vùng áp cao cực về áp thấp ôn đới. |
| Hướng | Ở bán cầu Bắc có hướng đông bắc, ở bán cầu Nam có hướng đông nam. | Hướng tây nam ở bán cầu Bắc, hướng tây bắc ở bán cầu Nam. | Hướng đông bắc bán cầu Bắc và hướng đông nam ở bán cầu Nam. |
| Tính chất | Khô, nóng. | Độ ẩm cao, gây mưa. | Rất lạnh và khô. |

*- Gió mùa*

+ Khái niệm: Là gió thổi theo mùa, hướng và tính chất gió ở hai mùa trái ngược nhau.

+ Nguyên nhân hình thành gió mùa: Do sự nóng lên hay lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương (gió mùa ngoại chí tuyến) hoặc giữa hai bán cầu (gió mùa nội chí tuyến).

+ Phân bố chủ yếu ở đới nóng như: Nam Á, Đông Nam Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a và một số khu vực vĩ độ trung bình.

*- Gió địa phương*

+ Gió đất và gió biển hình thành ở vùng ven biển, thay đổi hướng theo đêm và ngày. Nguyên nhân là do sự nóng lên và lạnh đi không đều giữa đất liền và biển.

+ Gió fơn là loại gió vượt núi, nhiệt độ giảm đi và gây mưa ở sườn đón gió, khi vượt sang sườn bên kia, hơi nước giảm, nhiệt độ tăng lên, trở thành gió khô nóng.

4. Mưa

**a) Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa**

Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng mưa là khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình.

- Khí áp

+ Vùng áp thấp hút gió và đẩy không khí ẩm lên cao sinh ra mây, gây mưa. Vùng áp thấp thường có lượng mưa lớn, như vùng Xích đạo.

+ Ở vùng áp cao không khí bị nén xuống không bốc lên cao được và chỉ có gió thổi đi nên ít mưa như vùng cực, vùng chí tuyến.

- Frông

+ Dọc các frông nóng hay lạnh, không khí nóng bốc lên trên không khí lạnh nên bị lạnh đi, gây ra mưa.

+ Miền có frông hay dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều.

- Gió

+ Vùng nằm sâu trong lục địa, nếu không có gió từ đại dương thổi vào thì mưa rất ít.

+ Vùng có gió Mậu dịch hoạt động sẽ ít mưa, vùng có gió mùa hoạt động sẽ mưa nhiều.

- Dòng biển: Cùng nằm ven bờ đại dương, nhưng nơi có dòng biển nóng chảy qua thì mưa nhiều. Nơi có dòng biển lạnh chảy qua thì mưa ít.

- Địa hình

+ Cùng một sườn núi đón gió, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, càng mưa nhiều, nhưng tới một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều, sẽ không còn mưa.

+ Cùng một dãy núi sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió thường mưa ít và khô ráo.

b) Phân bố mưa

- Nhìn chung, lượng mưa phân bố trên Trái Đất theo vĩ độ và theo khu vực.

- Lượng mưa phân bố không đều theo vĩ độ và có sự xen kẽ giữa các vùng mưa nhiều và các vùng mưa ít.

- Mưa nhiều nhất ở vùng Xích đạo, mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến, mưa nhiều ở hai vùng ôn đới và mưa rất ít ở hai vùng cực.

- Ở mỗi một vùng theo chiều đông - tây lại có sự phân hoá thành những khu vực có lượng mưa khác nhau do tác động của địa hình, dòng biển, vị trí gần biển hay xa biển,...

# **Bài 11: Thủy quyển, nước trên lục địa**

**1. Khái niệm thuỷ quyển**

- Khái niệm: Là toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất, phân bố trong các đại dương, trên lục địa, trong các lớp đất đá, trong khí quyển và cả trong cơ thể sinh vật.

- Vai trò

+ Mỗi bộ phận của thuỷ quyển đều có vai trò quan trọng.

+ Nước trong đại dương và nước băng tuyết giữ ổn định nhiệt độ của bề mặt Trái Đất.

+ Lượng nước ngọt trong khí quyển và trên lục địa giúp duy trì sự sống trên đất liền.

**2. Nước trên lục địa**

**a) Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông**

\* Khái niệm

- Sông là dòng chảy thường xuyên, tương đối lớn trên bề mặt lục địa và đảo, được các nguồn nước mưa, nước ngầm, nước băng tuyết tan nuôi dưỡng.

- Chế độ nước là sự thay đổi của lưu lượng nước sông có tính chu kì trong năm, chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm địa lí tự nhiên (nguồn cung cấp và bề mặt lưu vực).

\* Ảnh hưởng của nguồn cấp nước

- Nước ngầm là nguồn cấp ít biến động, có vai trò điều tiết nước trong năm.

- Nước trên mặt là nguồn cấp có biến động rõ rệt theo mùa. Chế độ nước sông phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa hay băng tuyết tan.

- Tuỳ thuộc vào số lượng nguồn cấp mà chế độ nước sông là phức tạp hay đơn giản.

\* Ảnh hưởng của đặc điểm bề mặt lưu vực

- Địa hình: Độ dốc địa hình làm tăng cường độ tập trung lũ. Ở sườn đón gió, sông thường có lượng nước cấp trên mặt dồi dào hơn so với ở sườn khuất gió.

- Hồ đầm và thực vật có tác dụng điều tiết dòng chảy. Chúng giữ lại trên lưu vực một phần nước mưa hay nước băng tuyết tan, làm giảm lũ.

- Sự phân bố và số lượng phụ lưu, chi lưu

+ Nếu các phụ lưu tập trung trên một đoạn sông ngắn, dễ xảy ra tình trạng lũ chồng lũ.

+ Nếu các phụ lưu phân bố đều theo chiều dài dòng chính, mỗi đợt lũ có thể kéo dài hơn nhưng là không quá cao. Sông có nhiều chi lưu, nước lũ thoát nhanh, chế độ nước sông sẽ bớt phức tạp.

**b) Hồ**

\* Khái niệm: Là những vùng trũng chứa nước trên bề mặt Trái Đất, không thông với biển.

\* Phân loại

- Hồ núi lửa

- Hồ kiến tạo

- Hồ móng ngựa

- Hồ băng hà

- Hồ nhân tạo

**c) Nước băng tuyết**

- Sự hình thành

+ Khi nhiệt độ xuống dưới 0°C, mưa chuyển từ trạng thái lỏng sang xốp là tuyết.

+ Lượng tuyết tan ra hằng năm ít hơn lượng tuyết rơi xuống, tuyết sẽ tích đọng lại và bị nén thành băng.

+ Sông băng có quy mô rất lớn, làm biến đổi địa hình những nơi nó di chuyển qua.

- Phân bố

+ Phổ biến ở vùng hàn đới, ôn đới và trên các vùng núi cao.

+ Hơn 90% lượng băng trên Trái Đất nằm ở vùng cực Bắc và cực Nam.

- Khi nhiệt độ tăng, băng tuyết tan ra và gây lũ cho các con sông trong vùng.

**d) Nước ngầm**

- Nước ngầm tồn tại ở dưới bề mặt đất.

- Nước ngầm do nước trên mặt (nước mưa, băng tuyết tan, sông, hồ) thấm xuống.

- Mực nước ngầm và lượng nước ngầm phụ thuộc vào

+ Nguồn cung cấp nước, đặc điểm địa hình (dốc hay bằng phẳng).

+ Khả năng thấm nước của đất đá.

+ Mức độ bốc hơi và lớp phủ thực vật.

- Vai trò

+ Nước ngầm có vai trò quan trọng đối với tự nhiên và kinh tế - xã hội.

+ Nguồn nước ngọt quan trọng của con người trong sinh hoạt và sản xuất.

+ Nguồn cấp nước cho sông, hồ đầm vào mùa khô.

+ Các tầng nước ngầm có vai trò cố định các lớp đất đá để chống sụt lún.

**e) Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt**

- Các nguồn nước ngọt trên Trái Đất đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân.

- Các giải pháp chủ yếu bảo vệ nguồn nước ngọt là:

+ Sử dụng nguồn nước ngọt một cách hiệu quả, tiết kiệm và tránh lãng phí.

+ Giữ sạch nguồn nước, tránh ô nhiễm nguồn nước ngọt.

+ Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới.

# **Bài 12: Nước biển và đại dương**

**1.Tính chất của nước biển và đại dương**

**a) Độ muối**

- Nước biển có nhiều chất hoà tan, nhiều nhất là các muối khoáng.

- Độ muối trung bình của nước biển là 35%o, Tại biển Đông VN là 30 -33 %o.

- Độ muối tăng hay giảm phụ thuộc vào lượng bốc hơi, lượng mưa và lượng nước sông đổ vào.

- Độ muối cũng thay đổi khá phức tạp theo độ sâu, tuỳ thuộc vào các điều kiện khí tượng, thuỷ văn.

**b) Nhiệt độ**

- Chế độ nhiệt của nước biển điều hoà hơn chế độ nhiệt của không khí.

- Nhiệt độ trung bình bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là khoảng 17°C.

- Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa trong năm (mùa hạ cao hơn mùa đông).

- Nhiệt độ nước biển giảm dần từ Xích đạo về hai cực. Nhiệt độ nước biển cũng giảm dần theo độ sâu.

**2. Sóng, thuỷ triều và dòng biển**

**a) Sóng biển**

- Khái niệm: Là sự dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

- Nguyên nhân

+ Sóng phát sinh chủ yếu là do gió. Gió càng mạnh, sóng càng lớn.

+ Các hoạt động động đất, núi lửa lớn dưới đáy biển tạo nên sóng thần.

**b) Thuỷ triều**

- Khái niệm: Là hiện tượng nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hằng ngày.

- Nguyên nhân chủ yếu

+ Do lực hấp dẫn của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng với lực li tâm của Trái Đất.

+ Tác động của các nhân tố khác như sự thay đổi khí áp, hình dạng bờ biển,...

- Đặc điểm: Thuỷ triều lên xuống với biên độ thay đổi theo không gian và thời gian.

**c) Dòng biển**

- Khái niệm: Là các dòng nước chảy trong biển và đại dương.

- Nguyên nhân: Do các loại gió thường xuyên hoặc sự chênh lệch nhiệt độ, độ muối,... giữa các vùng biển khác nhau.

- Phân loại: Dòng biển nóng và dòng biển lạnh.

- Đặc điểm

+ Dòng biển nóng xuất phát từ vùng vĩ độ thấp chảy về vùng vĩ độ cao.

+ Dòng biển lạnh xuất phát từ vùng vĩ độ cao chảy về vùng vĩ độ thấp.

+ Ở vùng gió mùa hoạt động thường xuyên, xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa.

**3. Vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội**

- Biển và đại dương cung cấp nguồn tài nguyên quý giá: tài nguyên sinh vật biển, tài nguyên khoáng sản biển (dầu mỏ, khí thiên nhiên, muối biển,...); năng lượng sóng biển, thuỷ triều,...

- Biển và đại dương là môi trường cho các hoạt động kinh tế - xã hội: đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển,...

- Biển và đại dương góp phần điều hoà khí hậu, đảm bảo sự đa dạng sinh học.

**Kết luận:** Tài nguyên biển là có hạn và dễ bị tổn thương. Vì vậy, con người cần khai thác biển và đại dương một cách hợp lí và bền vững.

# **Bài 14: Đất trên Trái Đất**

**1. Khái niệm đất và vỏ phong hoá.**

- Khái niệm: Là lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt các lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình phong hoá các loại đá.

- Thành phần: Chất khoáng, chất hữu cơ, không khí và nước.

- Độ phì là khả năng đất cung cấp nước, các chất dinh dưỡng và các yếu tố khác (như nhiệt, khí,...), giúp thực vật sinh trưởng và phát triển.

- Vỏ phong hoá là sản phẩm phong hoá của đá gốc, phần trên cùng của vỏ Trái Đất, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài, có cấu trúc phân tầng theo chiều thẳng đứng.

**2. Các nhân tố hình thành đất**

Bất kì loại đất tự nhiên nào trên Trái Đất cũng được hình thành bởi năm nhân tố, đó là đá mẹ, khí hậu, địa hình, sinh vật và thời gian.

- Đá mẹ

+ Quá trình hình thành đất, các đặc tính của đá mẹ như màu sắc, cấu tạo, thành phần khoáng sẽ tác động đến tính chất lí, hoá của đất.

+ Đất được hình thành từ đá mẹ có tính chất chua như granit, thạch anh,... thì đất chua; đất hình thành trên đá mẹ có tính kiềm như gabrô, badan,... thì đất mang tính kiềm.

- Khí hậu

+ Có vai trò rất quan trọng trong quá trình hình thành đất, tác động đến sự phát triển của các nhân tố khác như đá mẹ, địa hình, sinh vật.

+ Hai yếu tố nhiệt độ và lượng mưa của khí hậu có tác động mạnh nhất đến quá trình phong hoá đá và hình thành đất.

- Địa hình

+ Có tác động chủ yếu tới sự phân phối nhiệt độ, độ ẩm và tích tụ vật liệu.

+ Nước chảy theo độ dốc của địa hình làm xói mòn đất, rửa trôi các chất dinh dưỡng trong đất.

+ Ở vùng núi cao, nhiệt độ thấp nên quá trình phong hoá diễn ra chậm, vỏ phong hoá mỏng, sự hình thành đất yếu.

+ Ở những nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ chiếm ưu thế, tầng đất dày.

- Sinh vật tham gia vào quá trình phá huỷ đá

+ Chất hữu cơ trong đất phụ thuộc rất nhiều vào sự xuất hiện của sinh vật tác động vào quá trình hình thành đất.

+ Xác của sinh vật phân huỷ sẽ cung cấp chất dinh dưỡng cho đất.

+ Sinh vật còn ngăn chặn xói mòn, rửa trôi đất.

- Thời gian hình thành đất được hiểu là tuổi của đất. Các loại đất tự nhiên đều cần có thời gian để hình thành.

- Con người không tham gia vào quá trình hình thành đất tự nhiên nhưng lại có vai trò rất quan trọng làm biến đổi đất, tạo ra một số loại đất có tính chất bị biến đổi, như đất trồng lúa nước, đất bạc màu, đất xói mòn trơ sỏi đá.

# **Bài 15: Sinh quyển**

**1. Khái niệm.**

- Khái niệm: Là một trong những bộ phận cấu tạo nên lớp vỏ Trái Đất, nơi có sự sống tồn tại.

- Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào sự tồn tại của sự sống.

+ Ranh giới trên cao tiếp xúc với lớp ô-dôn của khí quyển.

+ Ranh giới thấp xuống tận đáy sâu của các hố đại dương và dừng lại ở đáy lớp vỏ phong hoá trên đất liền.

-> Như vậy, sinh quyển bao gồm: phần thấp của khí quyển (tầng đối lưu), toàn bộ thuỷ quyển và phần trên của thạch quyển.

**2. Đặc điểm của sinh quyển.**

- Khối lượng của sinh quyển nhỏ hơn nhiều so với khối lượng vật chất của các quyển còn lại trong vỏ Trái Đất.

- Sinh quyển có khả năng tích luỹ năng lượng. Nhờ có khả năng quang hợp, cây xanh có thể tạo nên vật chất hữu cơ từ vật chất vô cơ.

- Sinh quyển có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại với các quyển thành phần trên Trái Đất.

**3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật**

- Khí hậu: Các yếu tố nhiệt độ, ánh sáng,... ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật. Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn sinh thái nhất định.

+ Nhiệt độ tác động đến các quá trình sinh trưởng, phát triển (nảy mầm, ra hoa, sinh sản,...) và quy định vùng phân bố của sinh vật.

+ Ánh sáng mặt trời là nguồn cung cấp năng lượng chính cho mọi sự sống trên Trái Đất.

- Nước

+ Là nguyên liệu cho cây quang hợp, là phương tiện vận chuyển và trao đổi khoáng, chất hữu cơ trong cây, vận chuyển máu và chất dinh dưỡng ở động vật.

+ Những nơi có nguồn nước dồi dào, sinh vật rất phát triển. Ngược lại, ở những vùng hoang mạc khô hạn, sinh vật có số lượng rất ít.

- Đất: Cấu trúc của đất, độ pH đất, độ phì có vai trò rất quan trọng đến sự phát triển và sự phân bố thực vật. Qua đó, cũng tác động đến sự phân bố động vật.

- Địa hình

+ Độ cao của địa hình làm thay đổi lượng nhiệt, lượng nước và các chất dinh dưỡng trong đất mà cây nhận được.

+ Nhiệt và ẩm thay đổi theo độ cao làm cho phân bố thực vật cũng thay đổi theo và hình thành nên các vành đai tương ứng như sự thay đổi theo chiều vĩ độ.

+ Độ dốc và hướng sườn cũng tác động đến lượng nhiệt, ánh sáng và ẩm mà thực vật nhận được.

 Sinh vật

+ Nhân tố quan trọng tác động đến sự phát triển, phân bố của động vật là nguồn thức ăn.

+ Nơi nào có nguồn thức ăn phong phú thì nơi đó có sự tập trung của nhiều loài, tạo nên tính đa dạng sinh học trong tự nhiên.

- Con người: Hoạt động kinh tế cũng có ảnh hưởng rất lớn tới sự phân bố của sinh vật cả theo hướng tích cực (mở rộng phạm vi phân bố của nhiều loại cây trồng, vật nuôi,...) và tiêu cực (phá rừng, thu hẹp diện tích rừng tự nhiên,...).

**II/ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**BÀI 9: KHÍ QUYỂN, CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU**

**Câu 1:** Nguồn bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất phần lớn được

**A.** bề mặt Trái Đất hấp thụ. **B.** phản hồi vào không gian.

**C.** các tầng khí quyển hấp thụ. **D.** phản hồi vào băng tuyết.

**Câu 2:** Không khí ở tầng đối lưu bị đốt nóng chủ yếu do nhiệt của

**A.** bức xạ mặt trời. **B.** bức xạ mặt đất. **C.** lớp vỏ Trái Đất. **D.** lớp Man-ti trên.

**Câu 3:** Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là năng lượng của

**A.** bức xạ Mặt Trời. **B.** lớp vỏ lục địa. **C.** lớp Man-ti trên. **D.** thạch quyển.

**Câu 4:** Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở khu vực

**A.** xích đạo. **B.** chí tuyến. **C.** vòng cực. **D.** cực.

**Câu 5:** Biên độ nhiệt độ năm lớn nhất ở

**A.** xích đạo. **B.** chí tuyến. **C.** vòng cực. **D.** cực.

**Câu 6:** Các loại gió nào sau đây có phạm vi địa phương?

**A.** Gió Tây ôn đới, gió phơn. **B.** Gió Đông cực; gió đất, biển.

**C.** Gió đất, biển; gió phơn. **D.** Gió Mậu dịch; gió mùa.

**Câu 7:** Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến lượng mưa là

**A.** khí áp, frông, gió, địa hình, thổ nhưỡng. **B.** khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình.

**C.** khí áp, frông, gió, địa hình, sông ngòi. **D.** khí áp, frông, gió, dòng biển, sinh vật.

**Câu 8:** Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA TP. HỒ CHÍ MINH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| Tp. Hồ Chí Minh *( 0C)* | 25,8 | 26,7 | 27,9 | 28,9 | 28,3 | 27,5 | 27,1 | 27,1 | 26,8 | 26,7 | 26,4 | 25,7 |

*(Nguồn: SGK Địa lí 12 Nâng cao, trang 44)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây **không** đúng về chế độ nhiệt của Tp. Hồ Chí Minh?

**A.** Nhiệt độ trung bình năm lớn hơn 250C. **B.** Không có mùa đông lạnh.

**C.** Biên độ nhiệt độ năm nhỏ hơn 50C. **D.** Có 3 tháng mùa đông lạnh <180C .

**Câu 9:** Trên Trái Đất, mưa nhiều nhất ở vùng

**A.** xích đạo. **B.** ôn đới. **C.** chí tuyến. **D.** cực.

**Câu 10:** Trên Trái Đất, mưa ít nhất ở vùng

**A.** xích đạo. **B.** ôn đới. **C.** chí tuyến. **D.** cực.

**Câu 11:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với phân bố lượng mưa trên Trái Đất?

**A.** Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo. **B.** Mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến.

**C.** Mưa nhiều ở vùng vĩ độ trung bình. **D.** Mưa tương đối nhiều ở hai vùng cực.

**Câu 12:** Phát biểu nào sau đây đúng với phân bố lượng mưa trên Trái Đất?

**A.** Mưa không nhiều ở vùng xích đạo. **B.** Mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến.

**C.** Mưa không nhiều ở hai vùng ôn đới. **D.** Mưa tương đối nhiều ở hai vùng cực.

**Câu 13:** Nhân tố nào sau đây thường gây ra mưa nhiều?

**A.** Dòng biển lạnh. **B.** Dải hội tụ nhiệt đới. **C.** Gió Mậu dịch. **D.** Gió Đông cực.

**Câu 14:** Cho bảng số liệu:

Sự thay đối của biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí trên Trái Đất (°C)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vĩ độ** | **0°** | **20°** | **30°** | **40°** | **50°** | **60°** | **70°** | **80°** |
| Bán cầu Bắc | 1,8 | 7,4 | 13,3 | 17,7 | 23,8 | 29,0 | 32,2 | 31,0 |
| Bán cầu Nam | 1,8 | 5,9 | 7,0 | 4,9 | 4,3 | 11,8 | 19,5 | 28,7 |

Nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí?

**A.** Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.

**B.** Càng về ở xích đạo, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.

**C.** Biên độ nhiệt năm ở các vĩ độ bán cầu Bắc nhỏ hơn bán cầu Nam.

**D.** Biên độ nhiệt năm ở vĩ độ thấp lớn hơn ở vĩ độ cao.

**Câu 15:** Các nhân tố nào sau đây thường gây ra nhiễu loạn thời tiết rất mạnh?

**A.** Frông ôn đới, gió Mậu dịch. **B.** Dải hội tụ nhiệt đới, frông ôn đới.

**C.** Gió Mậu dịch, gió Đông cực. **D.** Gió Đông cực, frông ôn đới.

**BÀI 11: THỦY QUYỂN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA**

**Câu 16.** Thuỷ quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở

**A.** biển, đại dương; nước ngầm; băng tuyết; nước sông, suối, hồ.

**B.** biển, đại dương; nước trên lục địa; hơi nước trong khí quyển.

**C.** sông, suối, hồ; nước ngầm; nước trong các biển và đại dương.

**D.** sông, suối, hồ; băng tuyết; nước trong các đại dương, hơi nước.

**Câu 17:** Nước trên lục địa gồm nước ở

**A.** trên mặt, nước ngầm. **B.** trên mặt, hơi nước. **C.** nước ngầm, hơi nước. **D.** băng tuyết, sông, hồ.

**Câu 18:** Ở miền khí hậu nóng, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

**A.** nước ngầm. **B.** chế độ mưa. **C.** địa hình. **D.** thực vật.

**Câu 19:** Ở miền ôn đới lạnh, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

**A.** địa hình. **B.** chế độ mưa. **C.** băng tuyết. **D.** thực vật.

**Câu 20:** Ở những vùng đất, đá thấm nước nhiều, nhân tố nào sau đây có vai trò đáng kể trong việc điều hoà chế độ nước của sông?

**A.** Nước ngầm. **B.** Băng tuyết. **C.** Địa hình. **D.** Thực vật.

**Câu 21:** Nhân tố nào sau đây ít ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

**A.** Chế độ mưa. **B.** Băng tuyết. **C.** Địa thế. **D.** Dòng biển.

**Câu 22:** Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để sử dụng lâu dài nguồn nước ngọt trên Trái Đất?

**A.** Nâng cao sự nhận thức. **B.** Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

**C.** Giữ sạch nguồn nước. **D.** Phân phối lại nguồn nước ngọt.

**Câu 23:** Việc phá rừng phòng hộ ở thượng nguồn sông, sẽ dẫn tới hậu quả là

**A.** mực nước sông quanh năm cao, sông chảy siết.

**B.** sông sẽ không còn nước, quanh co uốn khúc.

**C.** mùa lũ nước sông dâng cao đột ngột, mùa cạn cạn kiệt.

**D.** mực nước sông quanh năm thấp, sông chảy chậm chạp.

**Câu 24:** Ngày nước Thế giới hàng năm là

**A.** 21/1. **B.** 22/3. **C.** 23/3. **D.** 24/4.

**Câu 25:** Sông ngòi ở miền khí hậu nào sau đây có đặc điểm “sông có lũ lớn vào mùa mưa và cạn vào mùa khô”?

**A.** Khí hậu hàn đới. **B.** Khí hậu xích đạo.

**C.** Khí hậu nhiệt đới gió mùa. **D.** Khí hậu cận nhiệt đới khô.

**Câu 26:** Nhận định nào sau đây **không** đúng?

**A.** Nước sông chảy nhanh hay chậm phụ thuộc vào độ dốc.

**B.** Nước sông chảy nhanh hay chậm phụ thuộc vào bề ngang.

**C.** Nước sông chảy nhanh hay chậm phụ thuộc vào hướng.

**D.** Nước sông chảy nhanh hay chậm phụ thuộc vào lưu lượng.

**Câu 27:** Nhận định nào sau đây là **không** đúng?

**A.** Nguồn nước ngầm ở các đồng bằng nhiều hơn ở miền núi.

**B.** Nơi có lớp phủ thực vật phong phú lượng nước ngầm kém.

**C.** Những khu vực địa hình dốc lượng nước ngầm thường rất ít.

**D.** Những khu vực có lượng mưa lớn lượng nước ngầm rất dồi dào.

**Câu 28:** Biện pháp chủ yếu nhất để làm giảm tác hại của lũ trên các sông miền núi là?

**A.** Đắp đập ngăn chặn dòng chảy. **B.** Xây dựng nhiều nhà máy thuỷ điện.

**C.** Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn. **D.** Thường xuyên nạo vét lòng sông.

**Câu 29:** Nguyên nhân chính làm cho sông Mê Công có chế độ nước điều hoà hơn sông Hồng là do

**A.** sông Mê Công dài hơn sông Hồng.

**B.** sông Mê Công đổ ra biển bằng chín cửa.

**C.** thuỷ điện Hoà Bình làm sông Hồng chảy thất thường.

**D.** Biển Hồ giúp điều hoà nước sông Mê Công.

**Câu 30:** Mực nước lũ của các sông ngòi ở miền Trung nước ta thường lên rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Sông nhỏ, dốc, nhiều thác ghềnh.

**B.** Sông lớn, lòng sông rộng, nhiều phụ lưu.

**C.** Sông dốc, lượng mưa lớn, tập trung trong thời gian ngắn.

**D.** Sông lớn, lượng mưa lớn kéo dài trong nhiều ngày.

**BÀI 12: NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

**Câu 31:** Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên và có chu kì của các khối nước trong

**A.** các dòng sông lớn. **B.** các ao hồ.

**C.** các đầm lầy. **D.** các biển và đại dương.

**Câu 32:** Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí như thế nào thì dao động của thủy triều nhỏ nhất?

**A.** Thẳng hàng. **B.** Vòng cung. **C.** Đối xứng. **D.** Vuông góc.

**Câu 33:** Sóng biển là

**A.** hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

**B.** sự chuyển động của nước biển từ ngoài khơi xô vào bờ.

**C.** hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.

**D.** sự di chuyển của nước biển theo các hướng khác nhau.

**Câu 34:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MUỐI BIỂN VÀ NƯỚC MẮM CỦA NƯỚC TA

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** |
| Muối biển *(nghìn tấn)* | 975,3 | 905,6 | 1 061,0 | 982,0 | 854,3 |
| Nước mắm *(triệu lít)* | 257,1 | 334,4 | 339,5 | 372,2 | 380,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với sản lượng muối biển và nước mắm của nước ta, giai đoạn 2010 - 2017?

**A.** Muối biển giảm liên tục, nước mắm tăng nhanh.

**B.** Muối biển giảm không liên tục, nước mắm tăng.

**C.** Muối biển tăng không liên tục, nước mắm giảm.

**D.** Muối biển tăng liên tục, nước mắm giảm nhanh.

**Câu 35:** Dao động thuỷ triều lớn nhất ở trong trường hợp Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm

**A.** vuông góc với nhau. **B.** thẳng hàng với nhau. **C.** lệch nhau góc 45 độ. **D.** lệch nhau góc 60 độ.

**Câu 36:** Sử dụng thủy triều **không** nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Giao thông vận tải. **B.** Nuôi trồng thủy sản. **C.** Sản xuất điện năng. **D.** Giảm thiểu hạn hán.

**Câu 37:** Các dòng biển nóng và dòng biển lạnh ở bờ đông và bờ tây đại dương có đặc điểm

**A.** Thẳng hàng nhau. **B.** Đối xứng nhau. **C.** Xen kẻ nhau. **D.** Song song nhau.

**Câu 38:** Nơi có dòng biển nóng và dòng biển lạnh gặp nhau thường hình thành

**A.** các ngư trường. **B.** các bãi tắm. **C.** các vịnh biển. **D.** các bãi san hô.

**Câu 39:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các dòng biển trong các đại dương thế giới?

**A.** Các dòng biển lạnh thường phát sinh ở hai bên Xích đạo.

**B.** Có các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ độ 30 - 40°,

**C.** Dòng biển nóng và lạnh đối xứng qua các bờ đại dương.

**D.** Có các dòng biển đổi chiều theo gió mùa ở vùng gió mùa.

**Câu 40:** Sóng thần có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Tốc độ truyền ngang rất nhanh. **B.** Gió càng mạnh sóng càng to.

**C.** Tàn phá ghê gớm ngoài khơi. **D.** Càng gần bờ sóng càng yếu.

**BÀI 14: ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT**

**Câu 41:** Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là

**A.** tơi xốp. **B.** độ phì. **C.** độ ẩm. **D.** vụn bở.

**Câu 42:** Đất (thổ nhưỡng) là lớp vật chất

**A.** tơi xốp ở bề mặt lục địa. **B.** rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

**C.** mềm bở ở bề mặt lục địa. **D.** vụn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

**Câu 43:** Độ phì của đất là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho

**A.** sinh vật. **B.** động vật. **C.** thực vật. **D.** vi sinh vật.

**Câu 44:** Nhân tố nào sau đây quyết định thành phần khoáng vật của đất?

**A.** Đá mẹ. **B.** Khí hậu. **C.** Sinh vật. **D.** Địa hình.

**Câu 45:** Đất được hình thành do tác động đồng thời của các nhân tố

**A.** đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, thời gian, con người.

**B.** khí hậu, thạch quyển, sinh vật, địa hình, con người.

**C.** đá mẹ, sông ngòi, sinh vật, địa hình, con người.

**D.** khí hậu, sinh vật, địa hình, con người, khoáng sản.

**Câu 46:** Vai trò quan trọng của vi sinh vật trong việc hình thành đất là

**A.** cung cấp vật chất hữu cơ. **B.** góp phần làm phá huỷ đá.

**C.** hạn chế sự xói mòn, rửa trôi. **D.** phân giải, tổng hợp chất mùn.

**Câu 47:** Trong việc hình thành đất, khí hậu **không** có vai trò nào sau đây?

**A.** Làm cho đá gốc bị phân huỷ về mặt vật lí. **B.** Ảnh hưởng đến hoà tan, rửa trôi vật chất.

**C.** Tạo môi trường cho hoạt động vi sinh vật. **D.** Cung cấp vật chất hữu cơ và khí cho đất.

**Câu 48:** Trong việc hình thành đất, thực vật **không** có vai trò nào sau đây?

**A.** Cung cấp vật chất hữu cơ. **B.** Góp phần làm phá huỷ đá.

**C.** Hạn chế sự xói mòn, rửa trôi. **D.** Phân giải, tổng hợp chất mùn.

**Câu 49:** Những sản phẩm phá hủy từ đá gốc được gọi là

**A.** thổ nhưỡng. **B.** đá mẹ. **C.** lớp phủ thổ nhưỡng. **D.** chất vô cơ.

**Câu 50:** Ở vùng núi cao quá trình hình thành đất yếu, chủ yếu là do

**A.** trên núi cao áp suất không khí nhỏ. **B.** nhiệt độ thấp nên phong hoá chậm.

**C.** lượng mùn ít, sinh vật nghèo nàn. **D.** độ ẩm quá cao, lượng mưa nhiều.

**BÀI 15: SINH QUYỂN**

**Câu 51:** Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có

**A.** toàn bộ sinh vật sinh sống. **B.** tất cả sinh vật và thổ nhưỡng.

**C.** toàn bộ động vật và vi sinh vật. **D.** toàn bộ thực vật và vi sinh vật.

**Câu 52:** Giới hạn phía trên của sinh quyển là

**A.** giáp đỉnh tầng đối lưu. **B.** giáp tầng ô-dôn.

**C.** giáp đỉnh tầng bình lưu. **D.** giáp đỉnh tầng giữa.

**Câu 53:** Giới hạn dưới của sinh quyển là

**A.** đáy đại dương và đáy của lớp vỏ phong hoá. **B.** độ sâu 11km đáy đại dương.

**C.** giới hạn dưới của lớp vỏ Trái đất. **D.** giới hạn dưới của vỏ lục địa.

**Câu 54:** Ở lục địa, giới hạn phía dưới của sinh quyển xuống tới đáy của

**A.** lớp phủ thổ nhưỡng. **B.** lớp vỏ phong hoá. **C.** lớp dưới của đá gốc. **D.** lớp vỏ lục địa.

**Câu 55:** Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở vùng

**A.** ôn đới, nhiệt đới. **B.** nhiệt đới, cận nhiệt. **C.** nhiệt đới, xích đạo. **D.** cận nhiệt, ôn đới.

**Câu 56:** Khí hậu ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật thông qua các yêu tố

**A.** nhiệt độ, ánh sáng, nước, đất. **B.** nhiệt độ, nước, độ ẩm, ánh sáng.

**C.** nhiệt độ, nước, khí áp, ánh sáng. **D.** nhiệt độ, không khí, độ ẩm, ánh sáng.

**Câu 57:** Các nhân tố ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật là

**A.** khí hậu, đất, dòng biển, sinh vật, động vật. **B.** khí hậu, thủy quyển, đất, con người, địa hình.

**C.** khí hậu, đất, địa hình, sinh vật, con người. **D.** khí hậu, đất, khí áp, sinh vật, con người.

**Câu 58:** Nhân tố quyết định đến sự phân bố của sinh vật là

**A.** địa hình. **B.** nguồn nước. **C.** khí hậu. **D.** đất.

**Câu 59:** Loài cây ưa lạnh chỉ phân bố ở

**A.** các vùng ôn đới và các vùng đồng bằng. **B.** các vĩ độ thấp và các vùng ôn đới.

**C.** các vĩ độ cao và các vùng núi cao. **D.** các vùng quanh cực Bắc và Nam.

**Câu 60:** Sự phân bố các thảm thực vật phụ thuộc nhiều nhất vào yếu tố

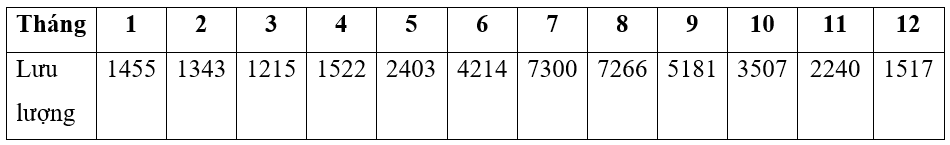
**A.** khí hậu. **B.** địa hình. **C.** độ cao. **D.** sông ngòi.

**III/ TỰ LUẬN**

**Câu 1:** [**Cho bảng số liệu:**](https://vietjack.com/dia-li-10-kn/cau-hoi-1-trang-44-dia-li-10.jsp)

**LƯU LƯỢNG NƯỚC TRUNG BÌNH THÁNG CỦA SÔNG HỒNG**

**TẠI TRẠM HÀ NỘI**(Đơn vị: m/s)



- Vẽ biểu đồ thể hiện lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng.

- Tính toán và cho biết thời gian mùa lũ, thời gian mùa cạn của sông Hồng.

**Câu 2**. Giải thích hiện tượng thời tiết trong câu thơ sau của nhà thơ Thuý Bắc:

                                                            “Trường Sơn Đông

                                                             Trường Sơn Tây

                                                             Bên nắng đốt

                                                             Bên mưa quay”

**Câu 3.** Vì sao mực nước lũ ở các sông ngòi miền Trung nước ta thường lên rất nhanh?  
**Câu 4.** Tại sao cây chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, còn cây cà phê được trồng nhiều ở vùng Tây Nguyên nước ta?

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:  
LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA HÀ NỘI *(Đơn vị: mm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| **Lượng mưa** | 18,6 | 26,2 | 43,8 | 90,1 | 88,5 | 230,9 | 288,2 | 318,0 | 265,4 | 130,7 | 43,4 | 23,4 |

( Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thồng kê, 2020)

- Vẽ biểu đồ thể hiện lượng mưa trung bình tháng của Hà Nội.

- Nhận xét lượng mưa của Hà Nội vào mùa đông và mùa hè.

**IV/ ĐỀ MINH HỌA**

**ĐỀ 1.**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

**Câu 1:** Đất (thổ nhưỡng) là lớp vật chất

**A.** mỏng bao phủ bề mặt lục địa và các đảo. **B.** mềm bở ở bề mặt lục địa và đảo.

**C.** rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất. **D.** vụn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

**Câu 2:** Độ muối nước biển lớn nhất ở vùng

**A.** xích đạo. **B.** chí tuyến. **C.** cực. **D.** ôn đới.

**Câu 3:** Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí như thế nào thì dao động của thủy triều lớn nhất?

**A.** Vuông góc. **B.** Đối xứng. **C.** Vòng cung. **D.** Thẳng hàng.

**Câu 4:** Nhân tố nào sau đây sẽ gây ra mưa nhiều?

**A.** Gió mậu dịch hoạt động. **B.** Hội tụ nhiệt đới đi qua.

**C.** Các khu khí áp cao. **D.** Các dòng biển lạnh.

**Câu 5:** Nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật là

**A.** nhiệt độ. **B.** độ ẩm. **C.** thức ăn. **D.** nơi sống.

**Câu 6:** Ở lục địa, giới hạn phía dưới của sinh quyển xuống tới đáy của

**A.** lớp dưới của đá gốc. **B.** lớp vỏ lục địa.

**C.** lớp phủ thổ nhưỡng. **D.** lớp vỏ phong hoá.

**Câu 7:** Cho sơ đồ sau:

|  |
| --- |
| Ảnh có chứa ảnh chụp màn hình, biểu đồ, văn bản, vòng tròn  Mô tả được tạo tự động  Vị trí của Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất vào các ngày “triều kém” |

Căn cứ vào sơ đồ trên, cho biết vào các ngày có dao động thủy triều nhỏ nhất (triều kém) thì ở Trái Đất thấy hình dạng Mặt Trăng như thế nào?

**A.** Trăng khuyết. **B.** Trăng tròn hoặc Trăng khuyết.

**C.** Không Trăng hoặc Trăng tròn. **D.** Trăng khuyết hoặc không Trăng.

**Câu 8:** Ở miền núi, nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng là do có

**A.** địa hình phức tạp. **B.** nhiều thung lũng.

**C.** nhiều đỉnh núi cao. **D.** địa hình dốc.

**Câu 9:** Giải pháp nào sau đây **không** nhằm bảo vệ nguồn nước ngọt?

**A.** Sử dụng nguồn nước ngọt một cách hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí.

**B.** Giữ sạch nguồn nước, tránh ô nhiễm.

**C.** Tích trữ nước ngọt.

**D.** Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới.

**Câu 10:** Sóng biển là

**A.** sự di chuyển của nước biển theo các hướng khác nhau.

**B.** sự chuyển động của nước biển từ ngoài khơi xô vào bờ.

**C.** hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

**D.** hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.

**Câu 11:** Các hoang mạc lớn trên thế giới thường phân bố ở khu vực cận chí tuyến chủ yếu là do

**A.** nhận đư­ợc nguồn bức xạ từ Mặt Trời lớn.

**B.** có lớp phủ thực vật thư­a thớt, dòng biển lạnh.

**C.** khu vực áp cao thống trị, dòng biển lạnh.

**D.** dòng giáng từ trên cao khí quyển xuống.

**Câu 12:** Nguyên nhân sinh ra các dòng biển trên các đại dương thế giới chủ yếu là do

**A.** sức hút của Mặt Trăng. **B.** sức hút của Mặt Trời.

**C.** các loại gió thường xuyên. **D.** địa hình các vùng biển.

**Câu 13:** Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là

**A.** độ ẩm. **B.** vụn bở. **C.** tơi xốp. **D.** độ phì.

**Câu 14:** Sông nằm trong khu vực xích đạo thường có nhiều nước

**A.** vào mùa hạ. **B.** quanh năm. **C.** theo mùa. **D.** vào mùa xuân.

**Câu 15:** Các dòng biển nóng và dòng biển lạnh ở bờ đông và bờ tây đại dương có đặc điểm gì?

**A.** Thẳng hàng nhau. **B.** Đối xứng nhau.

**C.** Xen kẻ nhau. **D.** Song song nhau.

**Câu 16:** Các dòng biển nóng thường hình thành ở khu vực nào của Trái Đất?

**A.** Xích đạo. **B.** Chí tuyến. **C.** Ôn đới. **D.** Vùng cực.

**Câu 17:** Tại một ngọn núi thường có mưa nhiều ở

**A.** sườn đón gió. **B.** sườn khuất gió. **C.** đỉnh núi cao. **D.** sườn núi cao.

**Câu 18:** Nhân tố quyết định đến sự phân bố của các vành đai thực vật theo độ cao là

**A.** khí hậu. **B.** Nguồn nước. **C.** đất. **D.** con người.

**Câu 19:** Các nhân tố ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật là

**A.** khí hậu, thủy quyển, đất, con người, địa hình.

**B.** khí hậu, đất, dòng biển, sinh vật, động vật.

**C.** khí hậu, đất, địa hình, sinh vật, con người.

**D.** khí hậu, đất, khí áp, sinh vật, con người.

**Câu 20:** Sông ngòi ở miền khí hậu nào sau đây có đặc điểm “sông có lũ lớn vào mùa mưa và cạn vào mùa khô”?

**A.** Khí hậu hàn đới. **B.** Khí hậu xích đạo.

**C.** Khí hậu cận nhiệt đới khô. **D.** Khí hậu nhiệt đới gió mùa.

**Câu 21:** Tầng đất thường dày nhất ở khu vực nào dưới đây?

**A.** Nhiệt đới. **B.** Ôn đới. **C.** Cận cực. **D.** Cận nhiệt.

**Câu 22:** Vùng Hồ Lớn (Ngũ Hồ) ở lục địa Bắc Mỹ thuộc loại hồ nào sau đây?

**A.** Hồ nhân tạo. **B.** Hồ băng hà.

**C.** Hồ tự nhiên **D.** Hồ miệng núi lửa.

**Câu 23:** Chế độ nước sông chịu ảnh hưởng chủ yếu của

**A.** hồ đầm và thực vật trong lưu vực**.** **B.** chiều dài và lưu vực sông.

**C.** nguồn cấp nước và bề mặt lưu vực. **D.** khí hậu và địa hình khu vực.

**Câu 24:** Trên Trái Đất, mưa ít nhất ở vùng

**A.** chí tuyến. **B.** ôn đới. **C.** cực. **D.** xích đạo.

**Câu 25:** Cho biểu đồ sau:

|  |
| --- |
| Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, Sơ đồ, ảnh chụp màn hình  Mô tả được tạo tự động |

Theo biểu đồ trên, nhận xét nào sau đây **không** đúng với chế độ nhiệt và mưa của Ca-dan (Liên Bang Nga)?

**A.** Ca- dan có biên độ nhiệt năm rất cao.

**B.** Ca-dan có lượng mưa cao nhất vào tháng 7.

**C.** Ca-dan có nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1.

**D.** Lượng mưa các tháng đều cao hơn 100 mm.

**Câu 26:** Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng của Vũng Tàu năm 2019

(*Đơn vị:0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| Nhiệt độ | 26,5 | 26,1 | 27,6 | 28,7 | 29,8 | 28,5 | 28,1 | 28,1 | 28,1 | 28,2 | 27,8 | 26,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2020)*

Căn cứ bảng số liệu, hãy cho biết biên độ nhiệt năm của Vũng Tàu là bao nhiêu 0C?

**A.** 1,6. **B.** 3,7. **C.** 0,4. **D.** 3,3.

**Câu 27:** Cho biểu đồ:

|  |
| --- |
| **Phân bố lượng mưa theo vĩ độ**  Câu 2 trang 52, SGK Địa lí 10. | Giải bài tập Địa Lý lớp 10 | BaiTap.me |

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về phân bố mưa trên Trái Đất?

**A.** Xích đạo có lượng mưa lớn nhất. **B.** Chí tuyến có lượng mưa nhỏ nhất.

**C.** Ở ôn đới có lượng mưa lớn nhất. **D.** Ở hai cực có lượng mưa lớn nhất.

**Câu 28:** Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần hữu cơ cho đất?

**A.** Khí hậu. **B.** Sinh vật. **C.** Địa hình. **D.** Đá mẹ.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

**Lưu lượng nước trung bình của sông Cửu Long**

**(qua trạm Mỹ Thuận và trạm Cần Thơ)**

(Đơn vị: m3/s)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| Lưu lượng | 13570 | 6840 | 1570 | 1638 | 2920 | 10360 | 18860 | 21400 | 27500 | 29000 | 22000 | 23030 |

a. Tính lưu lượng nước trung bình năm của sông Cửu Long.

b. Cho biết thời gian mùa lũ, thời gian mùa cạn của sông Cửu Long và giải thích nguyên nhân.

**Câu 2**: Tại sao bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới hiện nay?

**--------------HẾT---------------**

**ĐỀ 2**

**I..PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)**

**Câu 1:** Nhận xét nào sau đây **không** đúng về phân bố mưa theo vĩ độ?

**A.** Xích đạo có lượng mưa nhỏ nhất. **B.** Lượng mưa phân hóa theo vĩ độ.

**C.** Xích đạo có lượng mưa lớn nhất. **D.** Ở hai cực có lượng mưa nhỏ nhất.

**Câu 2:** Nguồn nước giúp duy trì sự sống trên lục địa chủ yếu là

**A.** nước mặn. **B.** nước lợ. **C.** nước ngọt. **D.** nước phèn.

**Câu 3:** Phát biểu nào sau đây đúng về nhiệt độ nước biển theo vĩ tuyến?

**A.** Tăng dần từ xích đạo về cực. **B.** Giảm dần từ xích đạo về cực.

**C.** Vùng cực có nhiệt độ cao nhất. **D.** Vùng ôn đới có nhiệt độ thấp nhất.

**Câu 4:** Phần lớn lượng nước ngầm trên lục địa có nguồn gốc từ

**A.** nước trên mặt thấm xuống. **B.** nước từ biển, đại dương vào.

**C.** nước từ dưới lớp vỏ Trái Đất ngấm ngược lên. **D.** khi hình thành Trái Đất nước ngầm đã có sẵn.

**Câu 5:** Đất là lớp vật chất mỏng

**A.** dưới đáy các đại dương lớn. **B.** bên dưới lớp vỏ Trái Đất.

**C.** bao phủ bề mặt lục địa, đảo. **D.** bên dưới vỏ phong hóa.

**Câu 6:** Giới hạn dưới của sinh quyển là

**A.** hố đại dương và đáy lớp vỏ phong hoá. **B.** độ sâu 11km đáy đại dương.

**C.** giới hạn dưới của lớp vỏ Trái đất. **D.** giới hạn dưới của vỏ lục địa.

**Câu 7:** Gió mùa là loại gió

**A.** thổi theo mùa. **B.** thổi quanh năm. **C.** thổi trên cao. **D.** thổi ở mặt đất.

**Câu 8:** Nhận xét nào sau đây đúng về phân bố mưa theo vĩ độ?

**A.** Xích đạo có lượng mưa lớn nhất. **B.** Chí tuyến có lượng mưa nhỏ nhất.

**C.** Ở ôn đới có lượng mưa lớn nhất. **D.** Ở hai cực có lượng mưa lớn nhất.

**Câu 9:** Nước trên Trái Đất chủ yếu là

**A.** nước ngọt. **B.** nước mặn. **C.** nước lợ. **D.** nước phèn.

**Câu 10:** Độ muối của nước biển **khôn**g phụ thuộc vào

**A.** lượng mưa. **B.** lượng bốc hơi.

**C.** lượng nước ở các hồ đầm. **D.** lượng nước sông chảy ra.

**Câu 11:** Nước băng tuyết ở thể nào sau đây?

**A.** Rắn. **B.** Lỏng. **C.** Hơi. **D.** Khí.

**Câu 12:** Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là

**A.** tơi xốp. **B.** độ phì. **C.** độ ẩm. **D.** vụn bở.

**Câu 13:** Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có

**A.** toàn bộ sinh vật sinh sống. **B.** tất cả sinh vật và thổ nhưỡng.

**C.** toàn bộ động vật và vi sinh vật. **D.** toàn bộ thực vật và vi sinh vật.

**Câu 14:** Chiều dày của lớp vỏ địa lí là

**A.** từ 25 - 30 km. **B.** từ 30 - 35 km. **C.** từ 30 - 40 km. **D.** từ 35 - 40 km.

**Câu 15:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vỏ địa lí?

**A.** Giới hạn ở trên là nơi tiếp giáp với tầng ôdôn. **B.** Giới hạn dưới của đại dương đến nơi sâu nhất.

**C.** Ranh giới trùng hoàn toàn với thạch quyển. **D.** Ranh giới có sự trùng hợp với toàn sinh quyển.

**Câu 16:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự thay đổi của khí áp?

**A.** Nhiệt độ càng tăng, khí áp càng giảm. **B.** Độ cao càng tăng, khí áp càng giảm.

**C.** Có nhiều hơi nước, khí áp càng giảm. **D.** Độ hanh khô tăng, khí áp càng giảm.

**Câu 17:** Nơi nào sau đây có mưa ít?

**A.** Nơi có dòng biển lạnh đi qua. **B.** Nơi có dòng biển nóng đi qua.

**C.** Nơi có frông hoạt động nhiều. **D.** Nơi có dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 18:** Yếu tố nào sau đây góp phần chủ yếu làm cho chế độ nước sông điều hoà?

**A.** Nước mưa chảy trên mặt. **B.** Các mạch nước ngầm.

**C.** Địa hình đồi núi dốc nhiều. **D.** Bề mặt đất đồng bằng rộng.

**Câu 19:** Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là do

**A.** mưa. **B.** núi lửa. **C.** động đất. **D.** gió.

**Câu 20:** Hiện tượng xảy ra khi nhiệt độ giảm là

**A.** không khí co lại, tỉ trọng giảm nên khí áp tăng. **B.** không khí nở ra, tỉ trọng giảm nên khí áp tăng.

**C.** không khí co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng. **D.** không khí nở ra, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.

**Câu 21:** Nguồn nước có vai trò chủ đạo để giữ ổn định nhiệt độ của bề mặt Trái Đất là

**A.** nước trong khí quyển và băng tuyết. **B.** nước ngầm và nước trong khí quyển.

**C.** nước trong đại dương và nước ngầm. **D.** nước trong đại dương và băng tuyết.

**Câu 22:** Những địa điểm nào sau đây thường có mưa ít?

**A.** Khu vực áp thấp, nơi có frông hoạt động. **B.** Nơi có dải hội tụ nhiệt đới, khu vực áp cao.

**C.** Sườn núi khuất gió, nơi có dòng biển lạnh. **D.** Miền có gió mùa, nơi có gió luôn thổi đến.

**Câu 23:** Ở miền núi, nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng là do có

**A.** địa hình phức tạp. **B.** nhiều thung lũng. **C.** nhiều đỉnh núi cao. **D.** địa hình dốc hơn.

**Câu 24:** Dao động thuỷ triều trong tháng lớn nhất vào ngày

**A.** trăng tròn và không trăng. **B.** trăng khuyết và không trăng.

**C.** trăng khuyết và trăng tròn. **D.** không trăng và có trăng.

**Câu 25:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của sinh vật trong quá trình hình thành đất?

**A.** Cung cấp vật chất hữu cơ. **B.** Góp phần làm phá huỷ đá.

**C.** Hạn chế sự xói mòn, rửa trôi. **D.** Quy định tuổi của các loại đất.

**Câu 26:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với mối quan hệ giữa động vật và thực vật?

**A.** Động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn.

**B.** Nhiều loài động vật ăn thực vật lại là thức ăn của động vật ăn thịt.

**C.** Động vật ăn thực vật, động vật ăn thịt cùng sống một môi trường.

**D.** Ở nơi nào động vật phong phú thì thực vật không được phát triển.

**Câu 27:** Trong việc hình thành đất, khí hậu **không** có vai trò nào sau đây?

**A.** Làm cho đá gốc bị phá huỷ về mặt vật lí. **B.** Ảnh hưởng đến hoà tan, rửa trôi vật chất.

**C.** Tạo môi trường cho hoạt động vi sinh vật. **D.** Cung cấp vật chất hữu cơ và khí cho đất.

**Câu 28:** Phát biểu nào sau đây **không** phải ảnh hưởng của khí hậu tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

**A.** Mỗi loài cây thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.

**B.** Thực vật sinh trưởng nhờ đặc tính lí, hoá, độ phì của đất.

**C.** Sinh vật phát triển tốt trong môi trường tốt về nhiệt, ẩm.

**D.** Cây xanh nhờ ánh sáng để thực hiện quá trình quang hợp.

**II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

LƯU LƯỢNG DÒNG CHẢY TRUNG BÌNH THÁNG TẠI TRẠM HÀ NỘI

TRÊN SÔNG HỒNG CỦA NƯỚC TA *(Đơn vị: m3/s)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Lưu lượng | 1040 | 885 | 765 | 889 | 1480 | 3510 | 5590 | 6660 | 4990 | 3100 | 2190 | 1370 |

*(Nguồn: Atlat Địa lí Việt Nam, Nxb Giáo dục Việt Nam, năm 2020)*

a. Vẽ biểu đồ đường để thể hiện lưu lượng nước trung bình tháng tại trạm Hà Nội trên sông Hồng.

b. Từ biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét sự phân hóa lưu lượng nước trung bình tháng tại trạm Hà Nội trên sông Hồng.

**Câu 2:** Phân tích ý nghĩa của hiện tượng thủy triều đối với kinh tế, an ninh - quốc phòng.

**--------------HẾT---------------**

**ĐỀ 3.**

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

**Câu 1**: Theo vĩ độ, khu vực nào có lượng mưa trung bình năm lớn nhất?

**A.** Xích đạo. **B.** Chí tuyến. **C.** Ôn đới. **D.** Cực.

**Câu 2**. Nhân tố nào sau đây sẽ gây ra mưa nhiều?

**A**. Các khu khí áp cao. **B**. Dải hội tụ nhiệt đới đi qua.

**C**. Gió mậu dịch hoạt động. **D**. Các dòng biển lạnh.

**Câu 3**. Các hoang mạc lớn trên thế giới thường phân bố ở khu vực cận chí tuyến chủ yếu là do

**A**. nhận đư­ợc nguồn bức xạ từ Mặt Trời lớn.

**B**. dòng giáng từ trên cao khí quyển xuống.

**C**. khu vực áp cao thống trị, dòng biển lạnh.

**D**. có lớp phủ thực vật thư­a thớt, dòng biển lạnh.

**Câu 4**. Ở vùng ôn đới bán cầu Bắc, bờ tây lục địa có mưa nhiều quanh năm chủ yếu là do

**A**. gió Tây ôn đới, dòng biển lạnh, frông cực và ôn đới.

**B**. vị trí gần đại dương, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng.

**C**. tác động của gió mùa, dòng biển nóng, frông cực và ôn đới.

**D**. vị trí gần đại dương, hoạt động của gió, frông, dòng biển.

**Câu 5**. Ở vùng nhiệt đới bán cầu Bắc, bờ đông lục địa có mưa nhiều chủ yếu là do

**A**. dòng biển nóng, gió mùa hoạt động, frông cực và ôn đới.

**B**. tác động của gió, dải hội tụ nhiệt đới và dòng biển.

**C**. dòng biển nóng, gió Tây ôn đới và vị trí gần đại dương.

**D**. hoạt động của gió mùa, frông ôn đới và dòng biển nóng.

**Câu 6**. Nơi nào sau đây có mưa ít?

A. Giữa các khối khí nóng và khối khí lạnh.

B. Giữa khu vực áp cao và khu vực áp thấp.

C. Khu vực có nhiễu loạn mạnh không khí.

D. Khu vực thường xuyên có gió lớn thổi đi.

**Câu 7**. Nơi có ít mưa thường là ở

A. xa đại dương. B. gần đại dương.

C. khu vực khí áp thấp. D. trên dòng biển nóng.

**Câu 8**. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với phân bố lượng mưa trên Trái Đất?

A. Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo. B. Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến.

C. Mưa nhiều ở vùng vĩ độ trung bình. D. Mưa tương đối nhiều ở hai vùng cực.

**Câu 9.** Vùng Hồ Lớn (Ngũ Hồ) ở lục địa Bắc Mỹ thuộc loại hồ nào sau đây?

**A.** Hồ băng hà. **B**. Hồ tự nhiên

**C.** Hồ nhân tạo. **D.** Hồ miệng núi lửa.

**Câu 10.** Độ muối của nước biển **khôn**g phụ thuộc vào

**A.** lượng mưa. **B**. lượng bốc hơi.

**C.** lượng nước ở các hồ đầm. **D**. lượng nước sông chảy ra.

**Câu** **11**. Mực nước lũ của các sông ngòi ở miền Trung nước ta thường lên rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Sông nhỏ, dốc, nhiều thác ghềnh.

**B.** Sông lớn, lòng sông rộng, nhiều phụ lưu.

**C.** Sông lớn, lượng mưa lớn kéo dài trong nhiều ngày.

**D.** Sông dốc, lượng mưa lớn, tập trung trong thời gian ngắn.

**Câu 12.** Ở nước ta, nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng rõ rệt nhất tới chế độ nước của sông là

A. chế độ mưa. B. địa hình. C. thực vật. D. hồ, đầm.

**Câu 13.** Giải pháp nào sau đây được xem là quan trọng hàng đầu trong bảo vệ nguồn nước ngọt trên Trái Đất?

**A**. Nâng cao sự nhận thức. **B**. sử dụng nước tiết kiệm.

**C.** Giữ sạch nguồn nước. **D.** xử phạt, khen thưởng.

**Câu 14.** Khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất nằm thẳng hàng thì dao động thủy triều

**A.** không đáng kể. **B.** nhỏ nhất.

**C.** trung bình. **D.** lớn nhất.

**Câu 15.** Nguyên nhân sinh ra các dòng biển trên các đại dương thế giới chủ yếu là do

**A**. sức hút của Mặt Trăng. **B**. sức hút của Mặt Trời.

**C.** các loại gió thường xuyên. **D.** địa hình các vùng biển.

**Câu 16**. Phát biểu nào sau đây ***không*** đúng với dao động của thủy triều?

A. Là dao động của các khối nước biển và đại dương.

B. Bất kì biển và đại dương nào trên Trái Đất đều có.

C. Dao động thủy triều lớn nhất vào ngày không trăng.

D. Dao động thủy triều nhỏ nhất vào ngày trăng tròn.

**Câu 17.** Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần vô cơ cho đất?

**A**. Khí hậu. **B**. Sinh vật. **C.** Địa hình. **D**. Đá mẹ.

**Câu 18.** Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần hữu cơ cho đất?

**A**. Khí hậu. **B**. Sinh vật. **C.** Địa hình. **D**. Đá mẹ.

**Câu 19**. Các yếu tố khí hậu nào sau đây có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành của đất?

A. Nhiệt và ẩm. B. Ẩm và khí. C. Khí và nhiệt. D. Nhiệt và nước.

**Câu 20**. Giới hạn phía trên của sinh quyển là

**A.** giáp đỉnh tầng đối lưu (8-16km). **B.** giáp tầng ô-dôn của khí quyển (22km).

**C.** giáp đỉnh tầng bình lưu (50km). **D.** giáp đỉnh tầng giữa (80km).

**Câu 21**. Các nhân tố ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật là

**A.** khí hậu, đất, dòng biển, sinh vật, động vật.

**B.** khí hậu, thủy quyển, đất, con người, địa hình.

**C.** khí hậu, đất, địa hình, sinh vật, con người.

**D.** khí hậu, đất, khí áp, sinh vật, con người.

**Câu 22.** Ở vùng núi cao, nhiệt độ thấp nên

A. quá trình phá hủy đá xảy ra chậm, làm cho quá trình hình thành đất yếu.

B. quá trình phá hủy đá xảy ra nhanh, lớp đất phủ dày.

C. quá trình phá hủy đá không diễn ra được, không có lớp đất phủ lên bề mặt.

D. đá bị phá hủy rất nhanh, lớp đất phủ trên bề mặt rất dày.

**Câu 23.** Nhân tố quyết định đến sự phân bố của các vành đai thực vật theo độ cao là

**A.** đất. **B.** Nguồn nước.

**C.** khí hậu. **D.** con người.

**Câu 24**. Ở lục địa, giới hạn phía dưới của sinh quyển xuống tới đáy của

**A.** lớp phủ thổ nhưỡng. **B.** lớp vỏ phong hoá.

**C.** lớp dưới của đá gốc. **D.** lớp vỏ lục địa.

**Câu 25.** Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG CỦA HÀ NỘI

(*Đơn vị: mm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| Lượng mưa | 18,6 | 26,2 | 43,8 | 90,1 | 188,5 | 230,9 | 288,2 | 318,0 | 265,4 | 130,7 | 43,4 | 23,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Căn cứ bảng số liệu, Hà Nội có lượng mưa trung bình tháng lớn nhất là

**A.** Tháng II. **B.** Tháng V. **C.** Tháng VIII. **D.** Tháng X

**Câu 26.** Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH THÁNG I TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

CỦA VIỆT NAM, NĂM 2019

*(Đơn vị: oC)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Sơn La** | **Hà Nội** | **Đà Nẵng** | **Cà Mau** |
| Nhiệt độ | 16,5 | 18,0 | 22,4 | 27,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Căn cứ bảng số liệu, địa điểm nào sau đây có nhiệt độ trung bình tháng I thấp nhất?

**A.** Sơn La. **B.** Hà Nội. **C.** Đà Nẵng. **D.** Cà Mau.

**Câu 27:** Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM VÀ BIÊN ĐỘ NHIỆT ĐỘ NĂM THEO VĨ ĐỘ

Ở BÁN CẦU BẮC

*(Đơn vị: oC)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vĩ độ** | **0o** | **20o** | **30o** | **40o** | **50o** |
| Nhiệt độ trung bình năm | 24,5 | 25,0 | 20,4 | 14,0 | 5,4 |
| Biên độ nhiệt độ năm | 1,8 | 7,4 | 13,3 | 17,7 | 23,3 |

*(Nguồn: Trang 41 - SKG Địa lí lớp 10, NXB Giáo dục Việt Nam )*

Căn cứ bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm từ vĩ độ thấp đến vĩ độ cao ở bán cầu Bắc?

**A.** Nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm tăng.

**B.** Nhiệt độ trung bình năm tăng, biên độ nhiệt độ năm giảm.

**C.** Nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm giảm.

**D.** Nhiệt độ trung bình năm tăng, biên độ nhiệt độ năm tăng.

**Câu 28:** Cho bảng số liệu:

BIÊN ĐỘ NHIỆT ĐỘ NĂM CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM TRÊN THẾ GIỚI

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Valenxia** | **Pôdơnan** | **Vácxava** | **Cuốcxcơ** |
| Biên độ nhiệt độ trung bình năm | 90C | 210C | 230C | 290C |

*(Nguồn: Trang 42 - SKG Địa lí lớp 10, NXB Giáo dục Việt Nam )*

Căn cứ bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với biên độ nhiệt độ năm của một số địa điểm trên thế giới?

**A.** Cuốcxcơ cao hơn Pôdơnan. **B.** Vácxava thấp hơn Valenxia.

**C.** Pôdơnan cao hơn Vácxava. **D.** Cuốcxcơ thấp hơn Valenxia.

**II. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1.** Trình bày vai trò của nhân tố khí hậu trong việc hình thành đất? Vì sao đất trên thế giới đa dạng?

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau:

**Lượng mưa trung bình năm ở các vĩ độ khác nhau** (*đơn vị: mm*)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vĩ độ** | **0-100** | **20-300** | **40-500** | **60-700** |
| **Lượng mưa ở bán cầu Bắc** | 1677 | 513 | 561 | 340 |
| **Lượng mưa ở bán cầu Nam** | 1872 | 607 | 868 | 100 |

a. Nhận xét sự phân bố lượng mưa trung bình năm ở các vĩ độ khác nhau của bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

b. Vì sao ở bán cầu Nam có lượng mưa trung bình lớn hơn so với bán cầu Bắc?